



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 17+18

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-4-2020	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế hoạt động của công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3
07-5-2020	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh	13
08-5-2020	Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số Khoản tại Điều 4 của Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk	18
11-5-2020	Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	21
19-5-2020	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề	23

nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

20-5-2020

Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

86

20-5-2020

Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

98

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 12/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày 29 tháng 4 năm 2020***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế hoạt động của công chức đầu mối thực hiện
nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;**Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;**Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;**Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;**Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;**Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 174/TTr-VPUBND ngày 26 tháng 3 năm 2020.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh và bãi bỏ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh (việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính)/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Hoạt động của công chức đầu mối thực hiện
nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Các nội dung khác không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Đối tượng áp dụng

Công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là công chức đầu mối) trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Công chức đầu mối tại các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là công chức đầu mối cấp tỉnh).

b) Công chức đầu mối tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là công chức đầu mối cấp huyện).

c) Công chức đầu mối tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là công chức đầu mối cấp xã).

Điều 2. Cơ cấu, cách thức công nhận công chức đầu mối

1. Cơ cấu của công chức đầu mối

a) Công chức đầu mối cấp tỉnh: Mỗi sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí 01 công chức đầu mối là công chức Văn phòng cấp Sở thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính. Riêng Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan chủ trì tham mưu về công tác kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh): Bố trí 01 công chức

đầu mỗi là lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và tất cả công chức Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Công chức đầu mỗi cấp huyện: Bố trí 02 công chức, trong đó có 01 công chức đầu mỗi là lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phụ trách Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, 01 công chức đầu mỗi là công chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Công chức đầu mỗi cấp xã: Bố trí 01 công chức đầu mỗi là công chức Văn phòng - Thống kê.

2. Cách thức công nhận công chức đầu mỗi

a) Công chức đầu mỗi cấp tỉnh: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi danh sách công chức đầu mỗi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận.

b) Công chức đầu mỗi cấp huyện: Do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công nhận.

c) Công chức đầu mỗi cấp xã: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận.

d) Trong trường hợp có thay đổi, công chức đầu mỗi của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận theo cách thức được quy định tại điểm a, b, và c khoản này.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÔNG CHỨC ĐẦU MỖI

Điều 3. Nhiệm vụ của công chức đầu mỗi

1. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý.

2. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị, bộ phận, công chức liên quan trong cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu.

Điều 4. Quyền hạn của công chức đầu mỗi

1. Tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông do bộ, ngành Trung ương và

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức.

2. Được hưởng chế độ hỗ trợ kinh phí và chế độ khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chế độ làm việc của công chức đầu mối

1. Làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ CỦA CÔNG CHỨC ĐẦU MỐI

Điều 6. Triển khai các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính

1. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân công trong kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thường xuyên quán triệt, triển khai đến công chức, viên chức có liên quan về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo chỉ đạo, hướng dẫn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Hướng dẫn, phổ biến văn bản, tài liệu liên quan đến công tác cải cách thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trong cơ quan, đơn vị.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, bộ phận có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị giao.

5. Báo cáo, đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kịp thời chấn chỉnh và xử lý công chức không thực hiện đúng nội dung, nhiệm vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính đã được giao.

6. Triển khai tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho công chức liên quan tại cơ quan, đơn vị.

7. Tổng hợp, thống kê số liệu từ các phòng, đơn vị liên quan để xây dựng báo cáo (định kỳ và đột xuất) về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời gian quy định.

8. Nghiên cứu, đề xuất với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh các sáng kiến nhằm đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 7. Đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Phối hợp với các đơn vị, bộ phận chuyên môn thực hiện việc đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phối hợp với các đơn vị, bộ phận chuyên môn giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu đánh giá tác động thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo trước khi gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến về quy định thủ tục hành chính.

Điều 8. Kiểm soát việc công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính

1. Đối với công chức đầu mối cấp tỉnh: Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thường xuyên theo dõi, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính (trong trường hợp được luật giao) liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý (bao gồm cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã) và các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, Quyết định công bố thủ tục hành chính theo quy định.

2. Đối với công chức đầu mối cấp huyện, cấp xã

a) Chủ động tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có văn bản kiến nghị các sở, ban, ngành có liên quan hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đối với các thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định; đồng thời, tham mưu báo cáo, phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp thủ tục hành chính

thuộc thẩm quyền giải quyết chưa được công khai trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b) Phối hợp, có ý kiến góp ý đối với các dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của các sở, ban, ngành có liên quan hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Kiểm soát việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính

1. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cập nhật kịp thời, đơn đốc, kiểm tra việc niêm yết, công khai đầy đủ, chính xác các thủ tục hành chính hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

2. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện các hình thức niêm yết, công khai thủ tục hành chính một cách khoa học, đúng quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, tìm hiểu.

3. Thực hiện công khai, kiểm tra việc công khai “Nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính” theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nội dung công khai.

Điều 10. Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính

Công chức đầu mối có trách nhiệm tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị triển khai, thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Trung ương, theo kế hoạch hàng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chủ động rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của cơ quan, đơn vị nhằm kịp thời phát hiện và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ những quy định về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị bộ, ngành Trung ương xử lý theo thẩm quyền đối với những thủ tục hành chính không đảm bảo về sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ. Cụ thể:

1. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đúng thời gian quy định. Hướng dẫn về nghiệp vụ rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; cung cấp các biểu mẫu rà soát theo quy định cho các phòng, ban, đơn vị để thực hiện rà soát.

2. Tổng hợp các biểu mẫu rà soát và lập báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để kiểm soát chất lượng trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính.

3. Đôn đốc các phòng, đơn vị có liên quan tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị dự thảo văn bản kiến nghị các bộ, ngành thực thi sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Điều 11. Triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

1. Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc quản lý của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019.

2. Phối hợp với các phòng, bộ phận trong cơ quan, đơn vị tham mưu, giúp Thủ trưởng tiếp nhận và xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo yêu cầu của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính

1. Việc vận hành và khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

2. Công chức đầu mối thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh nhập, đăng tải công khai dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Mục I Chương IV Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

Điều 14. Kiểm tra việc thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Công chức đầu mối thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành

chính tại các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Chương VII Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng quý và một năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, công chức đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm tham mưu, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) theo quy định tại Chương VIII Thông tư số 02/2017/TT-VPCP để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ.

2. Công chức đầu mối cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện) theo đúng thời gian quy định để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tham mưu tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận danh sách công chức đầu mối cấp tỉnh.

2. Tổng hợp, theo dõi thông tin về công chức đầu mối các cấp để kịp thời nắm rõ số lượng, thông tin, biến động của đội ngũ công chức đầu mối trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4. Duy trì thường xuyên việc chia sẻ thông tin hai chiều giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) và công chức đầu mối các cấp để kịp thời phổ biến, nắm bắt thông tin về các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; nhận thông tin phản hồi về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để kịp thời tháo gỡ cho phù hợp.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có công chức đầu mối

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân công, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định tại Quy chế này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công nhận danh sách công chức đầu mối của cơ quan, đơn vị mình, gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, tổng hợp.

3. Đảm bảo chi trả chế độ hỗ trợ thù lao cho công chức đầu mối của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nội dung có liên quan được xác định trong Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Quán triệt, triển khai thực hiện Quy chế này tại cơ quan, đơn vị. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

b) Rà soát công chức đầu mối tại cơ quan, đơn vị. Kiện toàn lại đối với những trường hợp không phù hợp theo quy định tại Quy chế này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 13/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 90/TTr-SXD ngày 06 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 1239/SXD-KTVLXD ngày 28 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“ 1. Tiêu chí giao chủ đầu tư các dự án được quy định như sau:

a) Các công trình, dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ trên 30 tỷ đồng thuộc địa bàn các huyện, thị xã và công trình, dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ đồng thuộc địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: Giao Ban quản lý dự án chuyên ngành làm chủ đầu tư;

b) Các công trình, dự án đầu tư công giao Ban quản lý dự án khu vực làm chủ đầu tư:

- Các công trình, dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 30 tỷ đồng trở xuống, thực hiện trên địa bàn một huyện (hoặc thị xã) thì giao Ban quản lý khu vực (huyện, thị xã) đó làm chủ đầu tư;

- Các công trình, dự án đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, thực hiện trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột thì giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột làm chủ đầu tư;

- Trường hợp các công trình, dự án có tổng mức đầu tư nêu trên mà địa điểm thực hiện ở 02 đơn vị cấp huyện, căn cứ vào tổng giá trị xây lắp và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn nào lớn hơn thì giao Ban quản lý dự án khu vực địa bàn đó làm chủ đầu tư.

c) Các công trình, dự án đầu tư công trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì giao cho các đơn vị quản lý sử dụng làm chủ đầu tư theo quy định về quản lý công trình có tính chất quốc phòng, an ninh;

d) Các dự án sử dụng nguồn vốn ODA: Tùy theo kết quả đàm phán, quy định của Chính phủ, quy định của các Bộ, ngành trung ương và hiệp định ký kết với nhà tài trợ, UBND tỉnh giao chủ đầu tư cho phù hợp;

đ) Đối với những công trình, dự án có tính chất đặc thù thì việc giao chủ đầu tư do UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ngoài tiêu chí tại Khoản 1 Điều này, việc giao các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh làm chủ đầu tư còn phải căn cứ điều kiện năng lực.

Sở Xây dựng công bố năng lực các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh định kỳ 06 tháng, 01 năm để các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh giao chủ đầu tư và các nội dung hoạt động xây dựng theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 2; Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 như sau:

“ d) Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP:

- Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) và thẩm định dự

toán xây dựng; đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế công nghệ (nếu có) và tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế cơ sở; thẩm định tổng mức đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự toán xây dựng do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện, trình phê duyệt dự án.

4. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất sử dụng vốn chi sự nghiệp có:

a) Chi phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng được bố trí vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định và chỉ được phê duyệt dự toán công trình sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện;

b) Chi phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên được bố trí vốn sự nghiệp thuộc ngân sách cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, tổng hợp và trình UBND cấp huyện phê duyệt;

c) Chi phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên được bố trí vốn sự nghiệp thuộc ngân sách tỉnh giao cho các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức, thẩm định và phê duyệt theo quy định.

5. Đối với các dự án sử dụng kinh phí bảo trì đường bộ, không phân biệt nguồn vốn (kể cả vốn lồng ghép ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, vốn hợp pháp khác) có:

a) Chi phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ: Chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định;

b) Chi phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên giao Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định; chủ đầu tư lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt.”

3. Bổ sung Điều 5a, Điều 5b sau Điều 5 của Quy định như sau:

“ Điều 5a. Về tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán các công việc ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các dự án do UBND tỉnh Quyết định đầu tư:

a) Giao Sở quản lý công trình chuyên ngành theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây

dựng tổ chức thẩm định dự toán các công việc ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng, chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh Quyết định đầu tư;

b) Phân cấp cho các Sở quản lý công trình chuyên ngành phê duyệt dự toán các công việc ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các dự án trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh Quyết định đầu tư.

Điều 5b. Về tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán các công việc chuẩn bị để lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với các dự án do UBND tỉnh Quyết định đầu tư:

a) Giao Sở quản lý công trình chuyên ngành theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng tổ chức thẩm định dự toán các công việc chuẩn bị để lập thiết kế kỹ thuật (trong trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng, chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh Quyết định đầu tư.

b) Phân cấp cho các Sở quản lý công trình chuyên ngành phê duyệt dự toán các công việc chuẩn bị để lập thiết kế kỹ thuật (trong trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp thiết kế hai bước) đối với các dự án trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh Quyết định đầu tư.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 7 như sau:

“3. UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đã phân cấp quyết định đầu tư theo Khoản 1 Điều 4 Quy định này.”

5. Điều chỉnh các cụm từ trong Quy định như sau:

- “Phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện...” (Khoản 1 Điều 4) thành “phân cấp cho UBND cấp huyện...”;

- “Phân cấp cho Giám đốc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành...” (Điểm b Khoản 1 Điều 5 và Điểm b Khoản 2 Điều 5) thành “phân cấp cho Sở quản lý xây dựng chuyên ngành...”;

- “Phân cấp cho Giám đốc Sở Tài chính...” (Khoản 2 Điều 7) thành “Phân cấp cho Sở Tài chính...”

Điều 2. Các nội dung khác không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo văn bản pháp luật liên quan. Trường hợp văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn có quy định khác thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng đến dưới 01 (một) tỷ đồng được bố trí vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước đã lập và thẩm định nhưng chưa phê duyệt thì Chủ đầu tư không tổ chức thẩm định lại và căn cứ kết quả thẩm định của các Sở quản lý xây dựng để làm cơ sở phê duyệt theo thẩm quyền quy định trong Quyết định này.

2. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất có chi phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên được bố trí vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước đã lập, thẩm định và trình UBND tỉnh nhưng chưa phê duyệt thì Chủ đầu tư căn cứ kết quả thẩm định của các Sở quản lý xây dựng, lập Tờ trình gửi các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành để phê duyệt theo thẩm quyền.

Điều 4. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm), đột xuất cho UBND tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/5/2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 14/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số Khoản tại Điều 4 của Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 93/TTr-STC ngày 21/04/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Khoản tại Điều 4 của Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Sửa đổi điểm a, b, c, d, đ, h, i Khoản 1 Điều 4 như sau:

“ a) Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất: Mức chi 200.000 đồng/ngày/người.

b) Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai; đo đạc xác định diện tích đất, kiểm kê số lượng và giá trị nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác: Mức chi 200.000 đồng/ngày/người.

c) Chi cho công tác xác định giá đất:

- Trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cùng với các phòng, ban có liên quan trực tiếp thực hiện điều tra giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường (nếu có), xác định giá tài sản gắn liền với đất phục vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Mức chi 200.000 đồng/người/ngày.

- Trường hợp thuê tư vấn xác định giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường (nếu có), thẩm định giá đất cụ thể; xác định giá tài sản gắn liền với đất phục vụ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Thanh toán theo hợp đồng đã ký kết, theo hóa đơn chứng từ hợp pháp.

d) Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường: Mức chi 200.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường: 200.000 đồng/người/ngày.

h) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): 200.000 đồng/người/ngày.

i) Chi cho cán bộ thuộc xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố trực tiếp tham gia công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 200.000 đồng/người/ngày.”

2. Bổ sung Khoản 3 vào Điều 4 như sau:

“ 3. Chi tiền lương của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm nhiệm vụ bồi thường theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước. ”

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/5/2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 15/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 743/TTr-SVHTTDL ngày 01 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Các tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trong các khu du lịch phải có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Chương I và Điều 66, 68 Chương VIII Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký, trừ các trường hợp không thuộc diện phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.”

2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải khách du lịch, dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao phải thực hiện nghiêm yết quy định rõ về độ tuổi và những người không được phép tham gia; mua bảo hiểm cho khách du lịch khi tham gia các hoạt động dịch vụ theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Chương V Luật Du lịch số 09/2017/QH14, 19/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

khóa XIV, kỳ họp thứ 3; bố trí lực lượng cứu nạn, cứu hộ để bảo vệ tính mạng, tài sản cho du khách trong các trường hợp khẩn cấp.”

3. Sửa đổi Khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Đơn vị quản lý khu du lịch và tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch trong các điểm đã được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý, khai thác. Các biển báo, biển chỉ dẫn phải tuân thủ theo Điều 23 Chương II và Điều 38 Chương III Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 9.”

4. Sửa đổi điểm a Khoản 4 Điều 14 như sau:

“a. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ thương mại phục vụ du lịch; chỉ đạo, hướng dẫn phát triển sản xuất kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm lưu niệm phục vụ khách du lịch.

5. Bổ sung Khoản 15 Điều 14 như sau:

“15. Cục Quản lý thị trường: Phối hợp với các lực lượng chức năng trên địa bàn tỉnh quản lý, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá, chất lượng hàng hóa và dịch vụ tại khu du lịch”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 35/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với 12 nghề, gồm:

1. Chăn nuôi Heo;
2. Chăn nuôi Gà;
3. Chăn nuôi Trâu - Bò;
4. Trồng và chăm sóc cây Tiêu;
5. Trồng và chăm sóc cây Cà phê;
6. Khuyến nông lâm;

7. Xây dựng dân dụng;
8. Sửa chữa máy nông nghiệp;
9. Lái xe ô tô hạng B2;
10. Lái xe ô tô hạng C;
11. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C;
12. Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Mục tiêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

- Làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả.
- Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
- Thúc đẩy xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ ba năm một lần tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I:**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO**

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
1	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
3	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
4	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
5	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
6	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
7	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
8	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
9	Giá thụ tinh heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
13	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
15	Kìm bấm đuôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Kìm bấm răng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
17	Máng ăn cho heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
18	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
19	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
22	Mô hình chuồng lợn choai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
23	Mô hình chuồng lợn nái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
24	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình trại lợn khép kín	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
26	Núm uống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
27	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
28	Quầy trưng bày sản phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
30	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
33	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
35	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60	0	0,60
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
6	Heo choai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
7	Heo con	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
8	Heo nái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	70	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12	0	12,00
11	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08	0	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20	0	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ	Kg	Loại thông dụng tại	40	0	40,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
	béo		thời điểm mua sắm			
16	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30	0	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62	0	0,62

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ
*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Chăn nuôi Gà

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mua sắm	
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
13	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
17	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quây úm gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
4	Điện năng	KW	Theo TCVN	0,47	0	0,47
5	Gà giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
6	Gà giống lấy thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	80	1,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
9	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9	0	9,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
10	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0	3,00
11	Rơm rạ khô	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
12	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	44	50	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06	0	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ**

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu - Bò

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,38	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	2,08	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801mm	0,77
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mua sắm	
16	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
20	Đèn cồn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocac)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nhảy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
27	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kìm bấm tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kìm mổ vệt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56
33	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00
41	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0	4,00
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46	0	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	200	50	100,00
7	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	80	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
13	Trâu, bò bệnh	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	80	0,20

Phụ lục IV**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY TIÊU**

*(Kèm theo Quyết định số 16 /2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
3	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78
4	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
5	Cần tay đào hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,56
6	Cây trụ bê tông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
7	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
8	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,22
9	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
10	Dụng cụ lấy mẫu hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
11	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
12	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
13	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
15	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
17	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
18	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
19	Máy đo độ ẩm hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
20	Ổng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
22	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
23	Thùng ô doa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
24	Thước dây 100m	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78
25	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
26	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bao bì 2 lớp 50kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	25	3,75
2	Bao tải	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	25	1,50
3	Bì nylon 1kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
4	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
5	Cây tiêu giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00	0	100,00
6	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
7	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30	0	0,30
8	Dây thun	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
9	Dây thùng	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	25	35,00
10	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,47	0	3,47
11	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
12	Đồng sunphat	Kg	Loại thông dụng tại	0,10	0	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
			thời điểm mua sắm			
13	Găng tay	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
14	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
15	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
16	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00	0	5,00
17	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00	0	4,00
18	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
19	Phân bón lá	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5	0	0,50
20	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50	0	50,00
21	Phân KCl	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
22	Phân lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
23	Phân Lân (Vân Điện hoặc Super)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
24	Phân NPK 16 – 16 – 8	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
25	Phân S.A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
26	Phân Ure	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0	2,00
27	Que tiêu	Que	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50	25	37,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
28	Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
29	Sọt	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	75	1,25
30	Thân cây ngô khô/vật liệu khác	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,3	25	0,23
31	Thuốc BVTV	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
32	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
33	Thuốc trừ cỏ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,2	0	0,20
34	Thuốc xử lý hom giống	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	0	0,10
35	Tre nứa	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30	25	22,50
36	Vật liệu che chắn	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
37	Viết bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
38	Vôi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,1	0	4,10
39	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,36	0	0,36

PHỤ LỤC V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Cà phê

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây cà phê, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,14	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	9,11	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	2,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	4,69
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,06
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,78
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
3	Bình phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
4	Bình tưới tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
5	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
6	Cào (cuốc chĩa)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
9	Cưa tay nhỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
10	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,00
11	Dao phát	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Đĩa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
13	Giá gỗ chống ẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
14	Kéo cắt cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,00
15	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
16	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
17	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
18	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
19	Lưới che bóng mát PE	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
20	Máy đo độ ẩm cà phê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
21	Máy đo pH	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,00
22	Máy khoan hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
23	Máy phát dọn thực bì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
24	Máy xát cà phê tươi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
25	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
26	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
27	Thang leo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
28	Thau đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm	10,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản mua sắm	Định mức thiết bị (giờ)
29	Thùng ô doa;	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
30	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xe rùa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
33	Xẻng (vá)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,67
35	Xô đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
36	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Hạt giống cây cà phê	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	0	0,10
2	Cây cà phê con	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100	0	100,00
3	Cây cà phê trưởng thành	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
4	Gốc ghép mẫu	Gốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
5	Chòi ghép mẫu	Chòi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35	0	35,00
6	Chòi cà phê ghép	Chòi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70	0	70,00
7	Túi bầu (3 loại)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	25	0,75
8	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,05	25	0,04
9	Găng tay mũ	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	25	0,75
10	Thuốc tím	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,01	0	0,01
11	Rom (rạ)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
12	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00	25	4,50
13	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
14	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
15	Phân Lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50	0	3,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
16	Phân kali	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
17	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
18	Thuốc phòng trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25	0	0,25
19	Sunfat đồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,02	0	0,02
20	Đất sạch	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00	0	30,00
21	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	0	3,00
22	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,71	0	0,71
23	Phân chuồng hoai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0	3,00
24	Vật liệu che phủ	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20	0	0,20
25	Nước sạch	M ³	Theo TCVN	1,20	0	1,20
26	Bì nylon 1kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
27	Dây thun	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00	0	20,00
28	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
29	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
30	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00	0	4,00
31	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
32	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
33	Thuốc trừ sâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1	0	0,10
34	Xăng	Lít	Theo TCVN	0,5	0	0,50
35	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10	25	0,08
36	Bao bì 2 lớp 50kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
37	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50
38	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	50	0,50

PHỤ LỤC VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Khuyến nông lâm

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Khuyến nông lâm, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
2	Bảng Flipchart	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,67
3	Bảng ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,22
4	Bảng mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,61
5	Băng đĩa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
6	Băng hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
7	Bấm ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Các bảng biểu, khung mẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
10	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
11	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Địa bàn 3 chân	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Địa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
14	Liềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
15	Loa cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
17	Máy cày đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
18	Máy ghi âm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,17
19	Máy ghi hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,83
20	Máy phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
21	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
22	Mẫu đánh giá nhu cầu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
23	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
24	Tờ rơi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,56
25	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Thước nhựa (1m, 40 cm)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
2	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7	50	3,50
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5	50	2,50
4	Cây giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00	0	10,00
5	Điện năng	Kw	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,04	0	5,04
6	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,40	20	2,80
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11	0	11,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19	0	19,00
9	Kẹp bướm (kẹp giấy)	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,1	25	1,50
10	Phân bón	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50	0	0,50
11	Thẻ màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21	50	10,50
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00

PHỤ LỤC VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ XÂY DỰNG DÂN DỤNG

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Xây dựng dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Xây dựng dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Đòn kê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
2	Bàn xoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,44
3	Bay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	238,44
4	Búa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	77,00
5	Búa đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
6	Búa tạ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
7	Búa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
8	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
9	Cọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
10	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
11	Cuốc bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17
12	Cưa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
13	Chạm kháp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
14	Chổi đốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
15	Dao rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Dây dọi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	135,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Dây ni lông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,67
18	Dây nivô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
19	Đầm dùi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
20	Đe	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
21	Đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
22	Giá buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
23	Hộc đóng vật liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Hộc đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
25	La bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
26	Máng đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
27	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
28	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
29	Máy cắt cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
30	Máy cắt gạch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
31	Máy đầm bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
32	Máy kéo thẳng cốt thép đồng tâm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,83
33	Máy nâng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
34	Máy trộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
35	Máy trộn vữa dung tích 150 lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
36	Máy uốn cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
37	Móc buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
38	Ni vô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Ổng nhựa mềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
40	Que xọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
41	Tời	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,67
42	Thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
43	Thùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
44	Thùng hoa sen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
45	Thước đo độ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
46	Thước đo độ dài	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	115,00
47	Thước mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
48	Thước rút	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
49	Thước tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
50	Thước vuông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	159,00
51	Vam cần	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
52	Vam khuy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
53	Xà beng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
54	Xe cải tiến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
55	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,50
56	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
57	Xô tôn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	25	0,75
2	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	25	1,50
3	Cát vàng	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00	50	5,00
4	Cót lá	Tám	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
5	Dầu thải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00	0	1,00
6	Đá 1 x 2 cm	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00	0	2,00
7	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,88	0	31,86
8	Đinh	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5	20	0,40
9	Gạch xây	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00	25	75,00
10	Gỗ	Tám	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	80	0,60
11	Giàn giáo ống thép	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	80	0,20
12	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0	8,00
14	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00	0	32,00
15	Sơn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1,00
16	Thép buộc	Kg	Loại thông dụng tại	1	20	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
			thời điểm mua sắm			
17	Thép các loại	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00	80	2,00
18	Tre	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12	75	3,00
19	Ván khuôn thép các loại	Tám	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00	25	2,25
20	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13	50	7,50
21	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0	1
22	Xi măng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	28,00	50	23,50

PHỤ LỤC VIII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sửa chữa máy nông nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,66
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,04
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Xe để chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
2	Hệ thống khí nén	Công suất ≥ 15 HP Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	8,33
3	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 Hp	2,00
4	Động cơ diezen 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 Hp	2,00
5	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	- Điều chỉnh góc quan sát - Điều chỉnh cường độ ánh sáng - Ghi lại hình ảnh	2,67
6	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel	Đồng hồ áp lực hiển thị (0 ÷ 70) bar	2,67
7	Đồng hồ đo áp suất động cơ xăng	Đồng hồ áp lực hiển thị (4 ÷ 17) bar	2,67
8	Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu	Đồng hồ áp lực hiển thị (0÷145) psi và (0÷1000) kpa	2,67
9	Thiết bị đo áp suất dầu bôi trơn	Dải làm việc từ 0÷6 bar	2,67
10	Tủ dụng cụ tháo lắp, đo kiểm	Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	26,67
11	Bàn thực hành tháo, lắp	- Được chế tạo bằng thép - Có 1 ê tô được lắp trên mặt bàn	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Khay đựng chi tiết	- Được làm bằng thép không gỉ - Kích thước từ (200x300)mm đến (500x800)mm	26,67
13	Máy khoan bàn	Công suất ≤ 2 kW	13,33
14	Đầu gấp nam châm	- Có thể thu ngắn hoặc kéo dài - Độ dài ≤ 80 cm	13,33
15	Bộ dụng cụ đo, kiểm tra cơ khí	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo ≤ 300 mm - Độ chính xác 0,01 mm	13,33
16	Vam tháo, lắp xu páp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
17	Động cơ diezen 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
18	Vòi phun nhiên liệu diezen	- Loại kín, loại hở, 1 lỗ - Áp suất ≤ 200 bar	13,33
19	Máy cân chỉnh bơm cao áp	- Công suất ≤ 11 kW - Số vòi phun cân chỉnh ≤ 8	13,33
20	Thiết bị kiểm tra vòi phun	Áp suất kiểm tra: 0÷600 Bar	13,33
21	Thiết bị kiểm tra áp suất, lưu lượng bơm thấp áp	Áp suất kiểm tra: 0 ÷ 50psi	13,33
22	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diezen	- Độ chính xác $\pm 0,1\%$ - Thời gian trễ: $\pm 0,5$ s	13,33
23	Động cơ xăng 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
24	Thiết bị đo áp suất cung cấp của bơm xăng	- Có các đầu nối nhanh, phù hợp với tất cả các đường ống dẫn xăng - Dải đo: 0÷20 Bar	13,33
25	Động cơ xăng 2 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
26	Bộ quần áo bảo hộ lao động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Bộ dụng cụ kiểm tra điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
28	Ắc quy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
29	Máy phát điện xoay chiều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
30	Thiết bị kiểm tra tỷ trọng dung dịch ắc quy	Loại thang đo vạch (1100÷ 1400)g/l	1,00
31	Bộ dụng cụ đo kiểm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
32	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
33	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
34	Một số thiết bị dùng trong an toàn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
35	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
36	Bảng quy trình xử lý khi xảy ra tai nạn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
37	Áp tô mát 1 pha 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
38	Cầu dao 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
39	Áp tô mát 1 pha 1 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
40	Công tắc 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
41	Công tắc 3 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
42	Máy vận vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
43	Tủ điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
44	Áp tô mát 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
45	Công tắc tơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Rơ le nhiệt 3 phần tử	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
47	Nút ấn kép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
48	Nút ấn đơn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
49	Bộ bảo vệ mất pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
50	Động cơ KĐB 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
51	Cầu đấu dây 4 mắt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
52	Đồng hồ Teromet	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
53	Động cơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
54	Động cơ 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
55	Động cơ 1 chiều kích từ độc lập	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
56	Cầu chì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
57	Rơ le trung gian	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
58	Bộ nguồn 1 chiều 220 (V)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
59	Rơ le dòng điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
60	Cầu đẩy dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
61	Rơ le thời gian + Đế	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
62	Kìm bóp cốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
63	Bộ phiê động cơ điện xoay chiều 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
64	Bộ phiê động cơ điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
65	Bàn quấn dây đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
67	Máy làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,89
68	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
69	Máy phun thuốc trừ sâu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,89
70	Máy đập lúa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bìa a mi ăng	m ²	Phù hợp với thiết bị	0,8	0	0,80
2	Biến áp đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
3	Bộ điều chỉnh điện áp	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
4	Bộ điều khiển đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
5	Bu gi đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
6	Bu gi sấy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
7	Cầu chì	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
8	Dầu bôi trơn	Lít	SAE 20W-50	0,8	0	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
9	Dây cáp ắc quy	Mét	Loại thông dụng	4	25	3,00
10	Dây điện	Mét	1Cx1.5	16	50	8,00
11	Điện năng	KW	Theo TCVN	15,69	0	15,69
12	Giẻ lau	Kg	Cotton	0,8	0	0,80
13	Gioăng nắp máy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
14	Keo làm kín	Lọ	Mighty Gasket	4	25	3,00
15	Khóa điện	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	4	75	1,00
16	Lọc gió	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
17	Lọc xăng	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
18	Nước sạch	Lít	DO (0.05%S)	4	0	4,00
19	Nhiên liệu Diesel	m ³	Thông dụng	4	0	4,00
20	Rơ le 4 chân	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
21	Rơ le khởi động	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1	75	0,25
22	Xăng	Lít	E5 RON 92	4	0	4,00

PHỤ LỤC IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng B2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 3,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 05 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	89,25	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	5,25	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	84	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	3,6	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái số sàn	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm ³ ; Hộp số sàn 5 cấp	77,6
2	Xe ô tô tập lái số tự động	5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh: 1,496 cm ³ ; Hộp số tự động.	6,4
3	Xe ô tô học số nóng, số nguội	Xe con đến 5 chỗ ngồi hoặc xe tải <3,5 tấn	0,2
4	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	03
5	Máy tính để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
6	Máy tính trạm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,4
7	Máy tính chủ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
8	Phòng học chuyên môn	$\geq 40\text{m}^2$ (đáp ứng yêu cầu theo Tiêu chuẩn)	5,02
9	Quạt trần	- Lưu lượng gió: 253,5 m ³ /min - Hiệu suất: 3,43m ³ /min/W - Đường kính sai cánh: 1400mm.	5,02
10	Đèn tuýp	- Công suất: 36W; Ánh sáng trắng; Độ sáng: 3250 Lumen	5,02
11	Động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh: Dung tích xi lanh 1.5. Thuộc động cơ thế hệ mới	0,31
12	Mô hình tổng thể thành xe ô tô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống	0,028
13	Mô hình cắt bỏ động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5	0,31
14	Mô hình hệ thống điện ô tô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại	0,057
15	Mô hình hệ thống truyền	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
	lực		
16	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không	0,28
17	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu	0,28
18	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ô tô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
19	Mô hình cắt bỏ các cụm, chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
20	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
21	Bảng biểu, tranh treo khác	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,88
22	Túi sơ cứu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
23	Bàn ghế giáo viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	90,51
24	Bàn ghế học viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,51
25	Bảng viết phấn chống lóa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03
26	Sân tập lái	$\geq 8000\text{m}^2$, trải thảm apphan hoặc bê tông xi măng	77,6
27	Nhà chờ học viên	Diện tích $\geq 150 \text{ m}^2$.	2,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Xăng	Lít	A95	94,14	0	94,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,97	0	0,97
3	Ắc quy	Chiếc	65AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	01 bộ	175/R14	0,04	0	0,04
5	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,01	0	0,01
6	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng	0,10	0	0,10
7	Bông băng	Kg	Bông băng y tế	0,03	0	0,03
8	Điện năng tiêu thụ	Kwh		6,52	0	6,52
9	Giấy A4	Tờ	Khổ 297 x 210 mm	24,46	0	24,46
10	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,09	0	0,09
11	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bảng	0,07	0	0,07
12	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,34	0	0,34
13	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,14	0	0,14
14	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,20	0	0,20
15	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,20	0	0,20
16	Giấy thi/kiểm tra hết môn	Tờ	Khổ A3 (420x297mm)	5,00	0	5,00
17	Giáo trình/bài giảng	Quyển	TCĐBVN	0,17	0	0,17
18	Tài liệu tham khảo	Quyển	TCĐBVN	0,14	0	0,14
19	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,09	0	0,09
20	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
21	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
22	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1,00	0	1,00

PHỤ LỤC X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG C

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Lái xe ô tô hạng C

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 06 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng C, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 08 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	99,25	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	5,25	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	94	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	3,97	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái 4,5 tấn	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	93,25
2	Xe ô tô học số nóng, số nguội	Xe tải >3,5 tấn	0,75
3	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	5,25
4	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	3,56
5	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	2,81
6	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core $\geq$ 4 GB RAM, Ổ cứng $\geq$ 520 GB, Màn hình: $\geq$ 14inch, Hệ điều hành	2,81
7	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	$\geq 60\text{m}^2$	5,25
8	Sân tập lái	$\geq 10.000\text{m}^2$, trải thảm apphan hoặc bê tông	32,5
9	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		28,75
10	Quạt trần	- Lưu lượng gió: $253,5 \text{ m}^3/\text{min}$ - Hiệu suất: $3,43\text{m}^3/\text{min}/\text{W}$ - Đường kính sải cánh: 1400mm.	5,25
11	Đèn tuýp	- Công suất: 36W; Ánh sáng trắng; Độ sáng: 3250 Lumen	5,25
12	Mô hình tổng thể thành xe ô tô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống	0,028
13	Mô hình cắt bỏ động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5	0,31
14	Mô hình hệ thống điện ô tô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại	0,057

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
15	Mô hình hệ thống truyền lực	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ	0,28
16	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không	0,28
17	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu	0,28
18	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ô tô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
19	Mô hình cắt bỏ các cụm, chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
20	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
21	Bảng biểu, tranh treo khác	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,88
22	Túi sơ cứu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
23	Bàn ghế giáo viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	90,51
24	Bàn ghế học viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,51
25	Bảng viết phấn chống lóa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diesel	Lít	DO 0,5S	148	0	148
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	1,76	0	1,76
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,23	0	0,23
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
7	Giấy phôi A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0

PHỤ LỤC XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN HẠNG C

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng C

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô hạng B2 lên hạng C, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 08 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	19,4	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,4	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	18	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	0,8	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái 4,5 tấn	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	18
2	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	1,4
3	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	0,46
4	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	0,21
5	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core $\geq$ 4 GB RAM, Ổ cứng $\geq$ 520 GB, Màn hình: $\geq$ 14inch, Hệ điều hành	0,21
6	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	$\geq 60m^2$	1,4
7	Sân tập lái	$\geq 10.000m^2$, trải thảm apphan hoặc bê tông	18
8	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diesel	Lít	DO 0,5S	67	0	67
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,4	0	0,4
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,23	0	0,23
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
7	Giấy phôi A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0

PHỤ LỤC XII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG B2 LÊN HẠNG D**

*(Kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 2,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô nâng hạng B2 lên hạng D, trong điều kiện một lớp học lý thuyết không quá 35 học sinh, học viên và học thực hành 10 học sinh, học viên/xe.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	29,6	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,6	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	28	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,2	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị
1	Xe ô tô tập lái 30 chỗ ngồi	Dung tích xi lanh: 2,999; Hộp số sàn 5 cấp.	28
2	Máy chiếu Projecter + màn chiếu	Máy chiếu; Màn chiếu H-Pec (1.78m X 1.78m). Tỷ lệ 1:1.	1,6
3	Máy tính để bàn tại 02 phòng học: Luật giao thông đường bộ và Kỹ thuật lái xe	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	0,46
4	Máy tính trạm ở phòng học thực hành luật	Chip Core 2 Duo $\geq$ 2GB RAM, Màn hình: $\geq$ 14 inch, Hệ điều hành	0,21
5	Máy tính chủ ở phòng học thực hành luật	Chip Intel Quad Core $\geq$ 4 GB RAM, Ổ cứng $\geq$ 520 GB, Màn hình: $\geq$ 14inch, Hệ điều hành	0,21
6	Phòng học chuyên môn nghề lái xe	$\geq 60m^2$	1,6
7	Sân tập lái	$\geq 10.000m^2$, trải thảm apphan hoặc bê tông	28
8	Các công trình phụ trợ (Hạ tầng và vệ sinh)		18,75

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diesel	Lít	DO 0,5S	98	0	98
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	0,4	0	0,4
3	Ắc quy	Chiếc	80AH	0,01	0	0,01
4	Lốp	Chiếc	825-16	0,3	0	0,3

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
5	Điện năng tiêu thụ	KWh		8,5	0	8,5
6	Giấy in A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
7	Giấy phôi A4	Gam	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,03	0	0,03
10	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16
11	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,12	0	0,12
12	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Theo mẫu TCĐBVN	0,12	0	0,12
13	Sổ cấp chứng chỉ	Quyển	Khổ A3 (420x297mm)	0,03	0	0,03
14	Phấn trắng	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
15	Phấn màu	Hộp	TCVN	0,1	0	0,1
16	Chứng chỉ	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	1	0	1
17	Giấy thi	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	4	0	4
18	Kế hoạch học tập	Tờ	Theo mẫu TCGDNN	0,18	0	0,18
19	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu TCGDNN	0,16	0	0,16

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
20	Tài liệu tham khảo	Bộ	Khổ 297 x 210 mm	0,03	0	0,03
21	Bản vẽ	Tờ	A0	0,93	0	0,93
22	Tài liệu học tập dùng cho HS, HV	Quyển	Khổ 297 x 210 mm	1,0	0	1,0

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 17/2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;**Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 54/TTr-SYT ngày 10 tháng 3 năm 2020.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/5/2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm của các sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk về quản lý an toàn thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm: Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã;
2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm.

Điều 3. Nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý

1. Đối với các cơ sở chỉ sản xuất thực phẩm hoặc kinh doanh thực phẩm:
 - a) Nếu chỉ sản xuất hoặc kinh doanh một loại sản phẩm thực phẩm: Cơ quan chuyên ngành quản lý theo phân cấp của bộ, ngành;
 - b) Nếu sản xuất hoặc kinh doanh nhiều loại thực phẩm: Thực hiện theo nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tại Khoản 8, Khoản 9 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP cùng các văn bản liên quan.
2. Đối với cơ sở vừa sản xuất, vừa kinh doanh thực phẩm:
 - a) Nếu vừa sản xuất, vừa kinh doanh một loại sản phẩm: Cơ quan chuyên ngành quản lý theo phân cấp của bộ, ngành;

b) Nếu vừa sản xuất, vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên: Thực hiện quản lý theo quy định tại Khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

3. Đối với căng tin và bếp ăn tập thể phục vụ công nhân trong các cơ sở sản xuất thực phẩm, do cơ quan quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm thực phẩm đó thực hiện việc quản lý.

4. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý phải được bàn bạc, giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến giải quyết.

Chương II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Phân công trách nhiệm của Sở Y tế

Sở Y tế là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện công tác truyền thông giáo dục về an toàn thực phẩm cho cộng đồng; thực hiện các chương trình hành động về an toàn thực phẩm, “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” hằng năm;

2. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 62 Luật An toàn thực phẩm, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh và theo phân cấp của Bộ Y tế;

3. Chủ trì, phối hợp các sở ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, xử lý khi có sự cố về an toàn thực phẩm;

4. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành tham mưu thành lập các Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong các đợt cao điểm như Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu... hoặc theo chỉ đạo của Bộ Y tế, của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm, của Ủy ban nhân dân tỉnh;

5. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất quá trình sản xuất, kinh doanh tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh, Bộ Y tế; khi phát hiện vi phạm có nguy cơ gây ảnh hưởng đến sức

khỏe nhân dân; khi có sự khác biệt trong kết luận thanh tra của các sở, ngành; theo đề nghị của sở quản lý chuyên ngành;

6. Là đầu mối tổng hợp, báo cáo tình hình an toàn thực phẩm cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh, Bộ Y tế, Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm;

7. Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng;

8. Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm theo phân công tại Khoản 2, Điều 4 Quyết định này;

9. Quản lý an toàn thực phẩm đối với:

a) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có địa điểm cố định do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên;

c) Các bếp ăn tập thể, căng tin (trường học, nhà máy...) có quy mô từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên, trừ các cơ sở quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quyết định này;

10. Thực hiện thanh tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công tại Khoản 2, Khoản 9, Điều 4 Quyết định này.

Điều 5. Phân công trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 63 Luật An toàn thực phẩm, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh và theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ đầu mối và chợ đầu giá nông sản (bao gồm các cơ sở kinh doanh ăn uống trong chợ);

3. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; thanh tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Quyết định này;

4. Phối hợp với Sở Y tế trong thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi

ngờ gây ngộ độc, phối hợp điều tra nguyên nhân, giám sát điều tra căn nguyên, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc;

5. Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng như: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Thực hành nông nghiệp tốt của người Việt (VietGAP), Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP)... cho các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm thuộc ngành quản lý;

6. Chủ trì hoặc phối hợp với các ngành và địa phương kiểm tra, giám sát tồn dư hóa chất độc hại trong nông sản, thủy sản thực phẩm trước khi thu hoạch, sơ chế, bảo quản ở các vùng sản xuất nông sản thực phẩm, kiểm soát chặt chẽ giết mổ gia súc, gia cầm và điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh thủy sản theo các quy định hiện hành. Đảm bảo sản phẩm nông sản, thủy sản... trước khi xuất khẩu hoặc khi đưa ra thị trường tiêu thụ phải được kiểm soát về an toàn thực phẩm;

7. Chủ trì hoặc phối hợp với các ngành thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đúng chất lượng, chủng loại, liều lượng, thời gian cách ly của các loại vật tư nông nghiệp sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến. Xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm;

8. Định kỳ, đột xuất gửi báo cáo về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo.

Điều 6. Phân công trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm quy định tại Khoản 2 Điều 64 Luật An toàn thực phẩm, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh và theo phân cấp của Bộ Công Thương;

2. Quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong siêu thị và trung tâm thương mại;

3. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; thanh tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 6 Quyết định này;

4. Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk về việc phòng chống thực phẩm giả, gian lận thương mại về an toàn thực phẩm lưu thông trên thị trường.

5. Phối hợp với Sở Y tế trong thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc, phối hợp điều tra nguyên nhân, giám sát điều tra căn nguyên, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc;

6. Định kỳ, đột xuất gửi báo cáo về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo.

Điều 7. Đề nghị Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk

1. Tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm nhập lậu; sản xuất, buôn bán thực phẩm giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại về thực phẩm theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Thực hiện trao đổi thông tin, cung cấp và tiếp nhận thông tin về an toàn thực phẩm; hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật liên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh thực phẩm trên thị trường; Kiểm tra cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật; Xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trong quá trình thanh tra, kiểm tra; Triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ, kế hoạch kiểm tra chuyên đề theo quy định.

4. Tham gia phối hợp liên ngành, đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm do cấp có thẩm quyền thành lập; Phối hợp kiểm tra, xác minh và xử lý thông tin báo chí, người dân phản ánh hay các thông tin mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về kiểm nghiệm trong tổ chức lấy mẫu để đánh giá chất lượng an toàn thực phẩm; Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị.

5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về an toàn thực phẩm theo quy định và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; Định kỳ, đột xuất gửi báo cáo về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo.

Điều 8. Phân công trách nhiệm của Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho công tác quản lý an toàn thực phẩm của tỉnh từ các nguồn kinh phí chi thường xuyên của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan; kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; kinh phí từ các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 9. Phân công trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cấp huyện; Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cấp huyện; Tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương;

4. Bố trí kinh phí cho công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm của địa phương. Tăng cường năng lực, điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại địa phương.

5. Đối với lĩnh vực Y tế:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý an toàn thực phẩm đối với:

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh dưới 200 suất ăn/lần phục vụ;

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có địa điểm cố định (bao gồm cả bếp ăn tập thể, căng tin trường học, nhà máy...) không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh dưới 200 suất ăn/lần phục vụ, trừ các cơ sở quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định này;

- Các cơ sở dịch vụ nấu ăn lưu động;

- Các cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 9 Quyết định này theo quy định của pháp luật.

6. Đối với lĩnh vực Công Thương:

Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại thực phẩm: rượu, bia, nước giải khát; sữa chế biến; dầu thực vật; sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột; bánh, mứt, kẹo; dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên; cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành Công Thương trên địa bàn, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ được cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định (trừ các cơ sở sản xuất thực phẩm, hợp tác xã thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên).

b) Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ bao gồm cả các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong các chợ (trừ chợ đầu mối và chợ đấu giá nông sản) được cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định (trừ các cơ sở kinh doanh thực phẩm, hợp tác xã thường xuyên sử dụng từ 10 lao động trở lên).

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Cơ sở kinh doanh ăn uống trong chợ (trừ chợ đầu mối và chợ đấu giá nông sản).

7. Đối với lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Phân công trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý an toàn thực phẩm đối với:

a) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có địa điểm cố định (bao gồm cả bếp ăn tập thể, căng tin trường học, nhà máy...) không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô kinh doanh dưới 50 suất ăn/lần phục vụ, trừ các cơ sở quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định này;

b) Các cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 11. Phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Những thông tin cần trao đổi giữa các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Các văn bản pháp luật, công tác chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên và của từng cơ quan có liên quan đến công tác bảo đảm an toàn thực phẩm;

b) Diễn biến tình hình về an toàn thực phẩm của từng lĩnh vực ngành, địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh, ở trong nước và thế giới có ảnh hưởng đến công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương;

c) Cung cấp danh sách, hồ sơ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, xác minh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm và các sự cố về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc thực phẩm khi có yêu cầu của cơ quan có liên quan;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng... các vấn đề liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm; các tiến bộ khoa học kỹ thuật, trang thiết bị mới, các chỉ tiêu kiểm nghiệm cần thiết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn thực phẩm.

2. Việc cung cấp, trao đổi, sử dụng và lưu giữ thông tin phải chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo mật (nếu có) và theo quy định riêng của mỗi cơ quan; chỉ được cung cấp, trao đổi thông tin khi được lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền đồng ý.

3. Việc trao đổi thông tin đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, có hiệu quả. Trường hợp đột xuất cần phải phối hợp xử lý thông tin kịp thời thì lãnh đạo các cơ quan trao đổi trực tiếp qua điện thoại vào bất kỳ thời điểm nào.

4. Phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn: Cơ quan chủ trì có trách nhiệm bố trí kinh phí và bảo đảm các điều kiện để triển khai, thực hiện theo quy định hoặc thực hiện theo sự thống nhất của các bên cùng tham gia.

Điều 12. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, xác minh, xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm

Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đơn vị trực thuộc và các đơn vị tuyến dưới của từng ngành tại các địa phương để chủ động thực hiện quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân công, phân cấp.

2. Xác định cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp theo quy định, chủ động chủ trì tổ chức, thực hiện việc thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm theo phạm vi quản lý được phân công tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Quyết định này và các quy định hiện hành khác có liên quan. Các sở liên quan có trách nhiệm tham gia phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm theo đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm không chồng chéo giữa các ngành, các cấp và hoạt động thanh tra, kiểm tra thống nhất. Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm không quá 01 lần/năm, trừ trường hợp đột xuất theo quy định của pháp luật (*Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng*

Chính phủ chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp). Trường hợp có sự trùng lặp kế hoạch thanh tra, kiểm tra thì thực hiện như sau:

a) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp dưới trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên;

b) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cùng cấp trùng nhau về địa bàn, cơ sở thì các bên trao đổi thống nhất thành lập đoàn liên ngành. Hằng năm Sở Y tế là cơ quan đầu mối, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân cấp huyện thống nhất tham mưu cho Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Việc phát ngôn, bảo mật thông tin và cung cấp thông tin cho báo chí thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 13. Phối hợp duy trì hệ thống cảnh báo nhanh, khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm

1. Các sở ngành có liên quan thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, khai thác và xử lý thông tin cảnh báo về an toàn thực phẩm và sự cố an toàn thực phẩm từ các ngành, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý được phân công. Sau khi phân tích, xác minh, phải thông báo ngay về Sở Y tế và Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh;

2. Thực hiện công tác điều tra, giám sát, phân tích các mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm, dự báo nguy cơ, phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn triển khai việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Thực hành vệ sinh tốt (GHP), Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP).

3. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm và sự cố về an toàn thực phẩm: Sở Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Các sở, ngành, các đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân và giám sát điều tra căn nguyên, tiến hành truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc theo quy định.

4. Hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả với các tỉnh trong khu vực và trên toàn quốc trong chia sẻ thông tin và xử lý các vấn đề về an toàn thực phẩm.

Điều 14. Tổ chức tuyên truyền, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Tùy theo tình hình thực tế, các sở, ngành, địa phương thống nhất chọn lĩnh vực, địa bàn, hình thức, nội dung trọng điểm để xây dựng kế hoạch phối hợp tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và kiến thức, thực hành đúng về an toàn thực phẩm cho các nhóm đối tượng truyền thông bao gồm: các nhà lãnh đạo, quản lý; người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng thực phẩm.

2. Nội dung tuyên truyền cần tập trung truyền tải tới đối tượng truyền thông các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; kiến thức, thực hành đúng về an toàn thực phẩm; ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh thực phẩm... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo đảm chấp hành đúng các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của toàn bộ “chuỗi cung cấp thực phẩm”, góp phần tích cực vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Khen thưởng, kỷ luật

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quy định này được xem xét khen thưởng theo quy định. Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ, nếu để xảy ra sai phạm, thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực phân công quản lý thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, giao Sở Y tế làm đầu mối tổng hợp, tham mưu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 18/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, ngày 29 tháng 6 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 16 tháng 7 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 29/TTr-SLĐTBXH ngày 17/3/2020 và Báo cáo số 901/BC-SLĐTBXH ngày 12/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan, triển khai, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND
ngày 20/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, sử dụng công trình ghi công liệt sĩ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình ghi công liệt sĩ được xây dựng đảm bảo mỹ quan, bền vững, phù hợp với phong tục, tập quán và quy hoạch của tỉnh nhằm ghi công các liệt sĩ đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà nước, của Nhân dân; đáp ứng nhu cầu tôn vinh, thăm viếng liệt sĩ của Nhân dân và có ý nghĩa giáo dục truyền thống cách mạng lâu dài đối với các tầng lớp Nhân dân.
2. Quản trang là tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp làm công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc thường xuyên Nghĩa trang liệt sĩ.

Điều 3. Công trình ghi công liệt sĩ bao gồm

1. Nghĩa trang liệt sĩ: Là nơi chôn cất hài cốt liệt sĩ, được xây dựng trang nghiêm thể hiện lòng tôn kính đối với các liệt sĩ.
2. Đài tưởng niệm liệt sĩ: Được xây dựng tại trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm của huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không có Nghĩa trang liệt sĩ hoặc nơi có chiến tích lịch sử tiêu biểu.
3. Nhà bia ghi tên liệt sĩ: Được xây dựng tại các xã, phường, thị trấn, quận huyện không có Nghĩa trang liệt sĩ.
4. Đền thờ liệt sĩ: Là nơi thờ và ghi danh các liệt sĩ, được xây dựng ở nơi có chiến tích lịch sử tiêu biểu.

Điều 4. Cấu trúc công trình ghi công liệt sĩ

Công trình ghi công liệt sĩ tối thiểu phải có các hạng mục: Đài Tổ quốc ghi công hoặc Tượng đài/Bia ghi tên liệt sĩ; cổng, hàng rào bảo vệ khuôn viên công trình; sân và đường nội bộ; hệ thống cây xanh; lu hương.

Ngoài các hạng mục trên, các công trình sau phải đảm bảo nội dung, cụ thể:

1. Nghĩa trang liệt sĩ phải có nhà bảo vệ, điện chiếu sáng; các phần mộ trong Nghĩa trang liệt sĩ phải được xây dựng theo quy cách và tiêu chuẩn tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

2. Nhà bia ghi tên liệt sĩ phải có danh sách các liệt sĩ là người địa phương hy sinh trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; các liệt sĩ đã hy sinh trong các trận đánh tiêu biểu tại địa phương đó; bản tóm tắt chiến tích lịch sử.

Chương II**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ****Điều 5. Phân cấp quản lý công trình ghi công liệt sĩ**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (địa chỉ: Km 5, đường Võ Thị Sáu, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý nghĩa trang liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ trên địa bàn (trừ các công trình nêu tại Khoản 1, 4, 5 Điều này). Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

Tùy theo tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, chăm sóc một số công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý Nhà bia ghi tên liệt sĩ trên địa bàn. Công chức làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức đoàn thể tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý Nhà bia ghi tên liệt sĩ trên địa bàn.

4. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm quản lý công trình ghi công liệt sĩ ở các Đồn Biên phòng.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm quản lý các công trình ghi công liệt sĩ đã được công nhận là di tích, di sản.

Điều 6. Sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ

1. Các công trình ghi công liệt sĩ được sử dụng vào các mục đích sau:

a) Là nơi để an táng hài cốt liệt sĩ, ghi danh, ghi công, tưởng niệm hoặc thờ cúng các liệt sĩ.

b) Là nơi tổ chức các sự kiện tưởng niệm, đền ơn đáp nghĩa, sinh hoạt truyền thống cách mạng.

c) Là nơi tiếp đón thân nhân liệt sĩ, Cựu chiến binh, Nhân dân, khách đến dâng hương, thăm viếng mộ liệt sĩ và tham quan.

2. Tùy theo tính chất, mục đích, nội dung của từng sự việc, cơ quan quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thực hiện việc sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

Điều 7. Nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ

1. Đối với Nghĩa trang liệt sĩ, đơn vị quản lý có trách nhiệm:

a) Xây dựng nội quy thăm viếng; bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, khuôn viên, cây cảnh của Nghĩa trang liệt sĩ, bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

b) Thành lập sơ đồ mộ chí, hồ sơ từng phần mộ liệt sĩ (*kể cả phần mộ đã di chuyển*); tiếp nhận, tổ chức an táng, cải táng hài cốt liệt sĩ do thân nhân liệt sĩ di chuyển từ các Nghĩa trang liệt sĩ trong nước về an táng theo nguyện vọng của gia đình; do các địa phương, đơn vị quy tập trong và ngoài nước bàn giao; khắc tên bia theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014.

- Sở Lao động -Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và tổ chức lễ viếng, truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh tại chiến trường Campuchia do các đơn vị thuộc cơ quan quân sự quy tập bàn giao theo quy định.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đón nhận hài cốt liệt sĩ do các đơn vị thuộc cơ quan quân đội quy tập trong nước bàn giao và tiếp nhận hài cốt liệt sĩ di chuyển từ Nghĩa trang liệt sĩ khác đến theo nguyện vọng của thân nhân liệt sĩ đúng theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ đón nhận và an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người thờ cúng liệt sĩ.

c) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân trong và ngoài tỉnh đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng, lễ truy điệu tổ chức tại các Nghĩa trang liệt sĩ theo đúng nghi thức và quy định của Nhà nước.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, đề nghị giải quyết những trường hợp thân nhân gia đình có hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại Nghĩa trang liệt sĩ có nguyện vọng cất bốc, di dời mộ liệt sĩ theo quy định.

đ) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, tu sửa các phần mộ, Nghĩa trang liệt sĩ; lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, tu bổ các phần mộ, Nghĩa trang liệt sĩ hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

e) Đối với các phần mộ đã di chuyển hài cốt, được sửa chữa lại vỏ mộ và trong danh sách quản lý phải ghi rõ hài cốt đã di chuyển về quê quán (*hoặc chuyển đến Nghĩa trang liệt sĩ khác*); lập biên bản bàn giao hài cốt cho thân nhân liệt sĩ và lưu giữ hồ sơ di chuyển theo quy định.

g) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLDTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Đối với công trình Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, đơn vị quản lý có trách nhiệm:

a) Xây dựng nội quy thăm viếng; bảo vệ, chăm sóc khuôn viên và các hạng mục khác của các công trình bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

b) Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và Nhân dân đến thăm viếng; phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nghi lễ quy định.

c) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của công trình; hàng năm lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của công trình.

3. Đối với các công trình ghi công liệt sĩ đã được xếp hạng di tích, di sản: Cơ quan, đơn vị được phân công quản lý, đồng thời thực hiện việc quản lý theo quy định về quản lý di tích, di sản và quy định về quản lý công trình ghi công liệt sĩ.

4. Các công trình ghi công liệt sĩ phải được quản lý và thường xuyên chăm sóc, sửa chữa, tu bổ. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia chăm sóc, gìn giữ các công trình ghi công liệt sĩ.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến thăm, viếng, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại các công trình ghi công liệt sĩ

1. Chấp hành các nội quy, quy định của cơ quan quản lý công trình ghi công liệt sĩ và sự hướng dẫn của tổ chức, cá nhân được giao quản lý, chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ.

2. Không tự ý lắp đặt, cải tạo, di dời,... làm thay đổi thiết kế, kết cấu, mỹ quan các phần mộ liệt sĩ và các hạng mục của công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý làm thay đổi thông tin trên bia mộ liệt sĩ, bia ghi tên liệt sĩ.

Điều 9. Kinh phí đảm bảo xây dựng, nâng cấp, sửa chữa và quản lý các công trình ghi công liệt sĩ

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách địa phương cùng với kinh phí được bố trí từ ngân sách Trung ương và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác (nếu có) để chi đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

1. Ngân sách tỉnh: Chi đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính. Các chi phí quản lý, bảo vệ, chăm sóc Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; chi phí tổ chức các hoạt động phục vụ đón nhận hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh tại Campuchia quy tập về nước và các hài cốt liệt sĩ di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân liệt sĩ (chế độ hỗ trợ di dời mộ liệt sĩ thực hiện theo các văn bản quy định của Trung ương).

2. Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: Chi công tác cải tạo nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ; các chi phí quản lý, bảo vệ, chăm sóc các công trình ghi công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; tổ chức các hoạt động phục vụ đón nhận hài cốt liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ các huyện, thị xã, thành phố.

3. Ngân sách các xã, phường, thị trấn: Chi cho việc sửa chữa nhỏ các công trình ghi công liệt sĩ; chi bảo vệ, giữ gìn, chăm sóc tu bổ công trình ghi công liệt sĩ của cấp xã, phường, thị trấn.

Trong trường hợp căn cứ pháp lý để ban hành quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 10. Lập dự toán, cấp phát và thanh quyết toán kinh phí

1. Lập dự toán:

a) Cấp tỉnh: Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cấp huyện: Hàng năm, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán kinh phí gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

c) Cấp xã: Hàng năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chỉ đạo lập dự toán sử dụng ngân sách cấp xã thực hiện việc bảo vệ, giữ gìn, chăm sóc tu bổ công trình ghi công liệt sĩ của cấp xã, phường, thị trấn.

2. Cấp phát, thanh quyết toán kinh phí: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Thời gian gửi dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về lập dự toán, quyết toán ngân sách địa phương và hướng dẫn hàng năm của cơ quan Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Triển khai thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ và công tác mộ liệt sĩ.

b) Tổng hợp, lập kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ và công tác mộ liệt sĩ trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tham mưu phân bổ nguồn kinh phí Trung ương, địa phương và nguồn kinh phí huy động từ cộng đồng (nếu có) để hỗ trợ cho các địa phương cải tạo, nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ.

d) Thanh tra, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

e) Quyết định và phân công nhiệm vụ người làm công tác quản trang ở Nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh. Căn cứ vào tình hình chỉ tiêu biên chế được giao để bố trí và có hình thức sử dụng bộ phận quản trang cho phù hợp (viên chức, hợp đồng, thuê mướn...).

2. Các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và các quy định trong Quy chế này chủ trì, hoặc phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương.

b) Xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm quản lý theo Quy chế này.

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

d) Lập kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ thuộc cấp huyện quản lý (nếu có) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Bố trí ngân sách địa phương và nguồn huy động từ cộng đồng để bổ sung nguồn vốn xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, tu bổ công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

e) Căn cứ vào quy mô của các công trình ghi công liệt sĩ để bố trí nhân lực quản trang, bảo vệ (hợp đồng, thuê mướn...) phục vụ việc chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

g) Xây dựng các nội quy, quy định về quản lý, chăm sóc, thăm viếng, di chuyển hài cốt liệt sĩ... đối với các công trình ghi công liệt sĩ thuộc địa phương quản lý.

h) Đối với các huyện, thị xã, thành phố không có Nghĩa trang liệt sỹ cấp huyện hoặc Đài tưởng niệm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định lựa chọn một trong số các công trình ghi công liệt sĩ phù hợp trên địa bàn để làm nơi tổ chức lễ viếng, tưởng niệm nhân các ngày lễ, sự kiện trong năm.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ.

b) Vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp cho nguồn lực của địa phương để xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, tu bổ, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

c) Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí người làm công tác bảo vệ hoặc giao các tổ chức đoàn thể để quản lý, chăm sóc Nhà bia ghi tên liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ được phân cấp (hợp đồng, thuê mướn, giao cho Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh...).

Điều 12. Chế độ báo cáo và khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Chế độ báo cáo: Cơ quan quản lý công trình ghi công liệt sĩ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về tình hình thực hiện Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn theo quy định sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp gửi báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 10 tháng 12 đối với báo cáo năm.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm.

2. Khen thưởng, xử lý vi phạm:

Những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quản lý, sử dụng hoặc có những đóng góp tích cực trong xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, tu bổ, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ và mộ liệt sĩ được xem xét, khen thưởng; những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, phá hoại hoặc biết các hành vi phá hoại các công

trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ nhưng không ngăn cản, phản ánh hoặc tố cáo kịp thời thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở xây dựng Quy chế này có thay đổi, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn; nếu vượt quá thẩm quyền, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng